

Biểu mẫu số 6: Đánh giá mức độ bền vững của công trình CNTT
trên địa bàn nông thôn tỉnh Kon Tum
(kèm theo Quyết định số 336 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ôn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
I	THÀNH PHỐ KON TUM																		4	3	3	3
1	Giếng khoan thôn Kon Gur	Đăk Blá				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
2	CNSH thành phố	Đăk Cẩm		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
3	CNSH xã Đăk Cẩm	Đăk Cẩm		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
4	Giếng khoan thôn Plei Rơ Wăk	Đăk Năng				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
5	Giếng khoan thôn Plei Drộp	Đăk Năng				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
6	Giếng khoan thôn Kon Tum KNâm	Đăk Rơ Wa				0	20		20			20				0		60	0	1	0	0
7	CNSH thôn 6, xã Hòa Bình	Hoà Bình				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
8	CNSH thôn 4, xã Hòa Bình	Hoà Bình				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
9	CNSH xã Hòa Bình	Hoà Bình		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
10	Giếng khoan thôn Plei Sar	Ia Chim				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
11	Công trình CNSH xã Ia Chim	Ia Chim		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
12	Giếng khoan làng Plei Klech	Ngọc Bay				0	20		20			20			0			60	0	1	0	0
13	Giếng khoan khu TĐC làng Măng La	Ngọc Bay				0	20		20			20			0			60	0	1	0	0
II	HUYỆN ĐẮK HÀ																		3	1	8	2
1	CNSH xã Đăk La	Đăk La		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
2	CNSH xã Đăk Ui	Đăk Ui				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
3	CNSH thôn Kon Sotiu	Ngọc Ráo				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
4	CNSH thôn Kon Rôn1	Ngọc Ráo				0	20		20			20			20			80	0	1	0	0
5	CNSH thôn Kon Rốt	Ngọc Ráo				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
6	CNSH thôn Kon Hơ drể	Ngọc Ráo				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
7	CNSH thôn 8 (Kon Pao Kơ La)	Đăk Pxi				0		0	20				10			0		30	0	0	1	0
8	CNSH thôn 9 (Krong Đuân)	Đăk Pxi				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
9	CNSH thôn Kon Đào Yốp	Đăk Long				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
10	CNSH Kon Stiu 2	Ngọc Wang				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
11	CNSH Kon Jơ Ri	Ngọc Wang				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
12	CNSH Kon Gu 1	Ngọc Wang				0		0	20					0		0		20	0	0	1	0
13	CNSH cụm xã Diên Bình - xã Đăk Hring	Diên Bình, Đăk Hring		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
14	CNSH Kon Gung - Đăk Mút	Đăk Mar		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
III	HUYỆN ĐĂK TÔ																		5	2	6	4
1	CNSH thôn Đăk Manh 1	Đăk Rơ Nga				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
2	CNSH thôn Đăk Manh 2	Đăk Rơ Nga				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
3	CNSH thôn Đăk Rò	Đăk Trăm				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
4	CNSH thôn Đăk Mông	Đăk Trăm				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
5	CNSH thôn Đăk Rơ Gia	Đăk Trăm				0		0	20			20			0			40	0	0	1	0
6	CNSH trung tâm xã Đăk Trăm	Đăk Trăm		15			20		20					0	20			75	1	0	0	0
7	CNSH thôn 2, 3 xã Diên Bình	Diên Bình, Đăk Hring		15			20		20					0	20			75	1	0	0	0
8	CNSH thôn Kon Pring	Ngọc Tụ		15			20		20					0	20			75	1	0	0	0
9	CNSH thôn Đăk Chờ, Đăk Nu, Đăk No và thôn Đăk Tăng (sửa chữa năm 2021)	Ngọc Tụ		15			20		20					0	20			75	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
10	CNSH thôn Kon Tu Dốp 2	Pô Kô				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
11	CNSH thôn Kon Tu Peng	Pô Kô				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
12	CNSH thôn Đăk Mơ Ham	Pô Kô				0			20			20				0		40	0	0	1	0
13	Giếng khoan thôn Đăk Ri Dốp	Tân Cảnh				0			20			20			20			60	0	1	0	0
14	Giếng khoan thôn Đăk Ri Peng II	Tân Cảnh				0			20				10		20			50	0	1	0	0
15	CNSH xã Tân Cảnh	Tân Cảnh		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
16	CNSH thôn Măng Rương	Văn Lem				0		0	20			20			0			40	0	0	1	0
17	CNSH thôn Tê Hơ Ô, Tê Rông, Tê Pên và Đăk Sing	Văn Lem				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
IV	HUYỆN TU MƠ RÔNG																		7	23	16	5
1	CNSH thôn Kon Ling	Đăk Hà				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
2	CNSH thôn Ty Tu	Đăk Hà				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
3	CNSH thôn Đăk Ptrang	Đăk Hà				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
4	CNSH thôn Ngọc Leang	Đăk Hà				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
5	CNSH thôn Mô Bành 1	Đăk Na				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
6	CNSH thôn Mô Bành 2	Đắk Na				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
7	CNSH thôn Long Tum	Đắk Na				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
8	CNSH thôn Kon Chai	Đắk Na				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
9	CNSH thôn Đắk Riếp 2	Đắk Na				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
10	CNSH thôn Hà Lãng	Đắk Na				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
11	CNSH thôn Đắk Rê 1	Đắk Na				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
12	CNSH thôn Đắk Rê2	Đắk Na				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
13	CNSH thôn Kon Hia 1	Đắk Rơ Ông				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
14	CNSH thôn Kon Hia 3	Đắk Rơ Ông				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
15	CNSH thôn ĐắkPlò	Đắk Rơ Ông				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
16	CNSH Năng Lớn 1	Đắk Sao				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
17	CNSH khu TĐC Năng lớn 2 + 3 & Kach lớn 2	Đắk Sao				0		0	20		0			0		0		20	0	0	1	0
18	CNSH thôn Kach Lớn 1+2	Đắk Sao				0		0	20		0			0		0		20	0	0	1	0
19	CNSH thôn Kach Nhỏ	Đắk Sao				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
20	CNSH thôn Năng Nhỏ 2	Đắk Sao				0		0	20				10			0		30	0	0	1	0
21	CNSH thôn Đắk Giá	Đắk Sao				0		0	20		0			0		0		20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
22	CNSH TTX Đăk Sao	Đăk Sao		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
23	CNSH TTX Đăk Sao 2	Đăk Sao				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
24	CNSH Năng Lớn 2 (Làng cũ)	Đăk Sao				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
25	CNSH thôn Năng Nhỏ 1	Đăk Sao				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
26	CNSH Long Hy	Măng Ri		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
27	Công trình CNSH thôn Pu Tá	Măng Ri		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
28	CNSH TĐC Long Láy - Đăk Đơn	Măng Ri		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
29	CNSH thôn Ngọc La 1,2	Măng Ri		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
30	CNSH Đăk Đơn + Trung tâm xã	Măng Ri		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
31	CNSH thôn Chung Tam	Măng Ri		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
32	CNSH thôn Lộc Bông	Ngọc Lây				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
33	CNSH thôn Ko Xia 2	Ngọc Lây				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
34	CNSH Khu TĐC	Ngọc Lây				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
35	CNSH Trung tâm xã Ngọc Lây	Ngọc Lây				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
36	CNSH Măng Rương	Ngọc Lây				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
37	CNSH thôn Mô Za	Ngọc Lây				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
38	CNSH thôn ĐăkPrế	Ngọc Lây				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
39	CNSH thôn Tam Ring	Ngọc Yêu				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
40	CNSH thôn BaTu 1, 3, Long Láy 2	Ngọc Yêu				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
41	CNSH Trung tâm xã Ngọc Yêu	Ngọc Yêu				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
42	CNSH thôn Tân Ba	Tê Xăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
43	CNSH thôn Tu Thó	Tê Xăng				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
44	CNSH TTX Tê Xăng	Tê Xăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
45	CNSH thôn Tu Mơ Rông	Tu Mơ Rông				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
46	CNSH thôn Đăk Ka	Tu Mơ Rông				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
47	CNSH thôn Long Leo	Tu Mơ Rông				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
48	CNSH thôn Tu Cấp	Tu Mơ Rông				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
49	CNSH thôn Đăk Neang2	Tu Mơ Rông				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
50	CNSH thôn Đăk Văn 1	Văn Xuôi				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
51	CNSH thôn Long Tro	Văn Xuôi				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
V	HUYỆN NGỌC HỒI																		13	0	3	0
1	CNSH thôn Đăk Giá 1 - Đăk Giá 2	Đăk Ang		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
2	CNSH thôn Đăk Sút 1	Đăk Ang				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
3	CNSH thôn Long Zôn	Đăk Ang		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
4	CNSH thôn Đăk Blái - Đăk Romea	Đăk Ang		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
5	CNSH thôn Chả Nội 1	Đăk Dục				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
6	CNSH thôn Nông Kon	Đăk Dục		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
7	CNSH thôn Dục Nhảy 1,3	Đăk Dục		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
8	CNSH thôn Dục Nhảy II	Đăk Dục		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
9	CNSH thôn Chả Nhảy	Đăk Dục		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
10	Nước tự chảy thôn Hòa Bình	Đăk Kan		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
11	CNSH thôn Tà Poók	Đăk Nông		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
12	CNSH xã Đăk Nông (thôn Nông Nội)	Đăk Nông		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
13	CNSH xã Đăk Nông (thôn Đăk Giàng)	Đăk Nông		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
14	CNSH thị trấn Plei Kần	Đăk Xú		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
15	CNSH xã Pờ Y	Pờ Y		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
16	CNSH thôn Giang Lô I	Sa Loong				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
VI	HUYỆN ĐĂK GLEI																		22	20	18	12

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dur (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
1	CNSH thôn Kon Brôi	Đăk Choong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
2	CNSH thôn La Lua	Đăk Choong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
3	CNSH thôn Mô Mam	Đăk Choong		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
4	CNSH thôn Đăk Lây	Đăk Choong				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
5	CNSH TĐC Đăk Mi (Kon Năng)	Đăk Choong				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
6	CNSH thôn Liêm Răng, Bê Rê	Đăk Choong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
7	CNSH khu TĐC thôn Kon Riêng	Đăk Choong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
8	CNSH thôn Đăk Túc	Đăk K'roong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
9	CNSH thôn Đăk Gô	Đăk K'roong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
10	CNSH thôn Đăk Vắc	Đăk K'roong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
11	CNSH thôn Nủ Vai	Đăk K'roong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
12	CNSH thôn Đăk Sút	Đăk K'roong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
13	CNSH thôn Đăk xây	Đăk Long				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
14	CNSH thôn Pêng Plong 1,2,3	Đăk Long				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
15	CNSH thôn Dục Lang	Đăk Long				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
16	CNSH thôn Vai Trang	Đắk Long				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
17	CNSH thôn Đắk Tu (nhóm 3)	Đắk Long		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
18	CNSH thôn Đắk Ôn	Đắk Long				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
19	CNSH thôn Đắk Ác 1	Đắk Long		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
20	CNSH thôn Đắk Ác 2,3	Đắk Long				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
21	CNSH thôn Long Yên	Đắk Long				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
22	CNSH làng Pêng Blong nhóm 4 (NSH Đắk Ri Lâng)	Đắk Long		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
23	CNSH thôn Măng Khên	Đắk Man				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
24	CNSH Đông Nây	Đắk Man				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
25	CNSH Khu TĐC Đông Nây	Đắk Man				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
26	CNSH Đắk Thông Tin thôn Đông Lốc	Đắk Man				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
27	CNSH Đắk Đum thôn Đông Lốc	Đắk Man				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
28	CNSH thôn Đông Lốc nhỏ	Đắk Man				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
29	CNSH thôn Đắk xam	Đắk Môn		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
30	CNSH thôn Ri Nầm	Đắk Môn		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
31	CNSH thôn Ri Mết	Đắk Môn				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
32	CNSH thôn Măng Lon-Đắk Tum	Đắk Môn				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
33	CNSH thôn Đắk Nai	Đắk Môn				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
34	CNSH thôn Kon Boong	Đắk Môn		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
35	CNSH thôn Roóc Nầm	Đắk Nhoong				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
36	CNSH thôn Đắk Nở	Đắk Nhoong				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
37	CNSH thôn Roóc Mết	Đắk Nhoong				0	0		20			20			0			40	0	0	1	0
38	CNSH thôn Đắk Ga	Đắk Nhoong				0	0		20			20			0			40	0	0	1	0
39	CNSH thôn Đắk Ung nhóm 3	Đắk Nhoong				0	0		20				10		0			30	0	0	1	0
40	CNSH thôn Đắk Ung nhóm 1	Đắk Nhoong				0		0	20		0			0	0			20	0	0	1	0
41	CNSH thôn Đắk Nhoong nhóm 1	Đắk Nhoong				0	0		20			20				0		40	0	0	1	0
42	CNSH thôn Đắk Nhoong nhóm 1,3	Đắk Nhoong				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
43	CNSH Nhóm Đắk Brôi	Đắk Nhoong				0	0		20			20			20			60	0	1	0	0
44	CNSH thôn Đắk Rú	Đắk Pét				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
45	CNSH thôn Đăk Trấp	Đăk Pét				0	0		20				10		20			50	0	1	0	0
46	CNSH thôn Đăk Nớ	Đăk Pét				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
47	CNSH thôn Peng Sal Peng	Đăk Pét		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
48	CNSH thôn Đăk Ven	Đăk Pét				0	0		20				10		20			50	0	1	0	0
49	CNSH thôn Măng Rao	Đăk Pét		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
50	CNSH thôn Đăk Dền	Đăk Pét		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
51	CNSH thôn Dên Prông	Đăk Pét				0	0		20				10		20			50	0	1	0	0
52	CNSH thôn Pen Seil	Đăk Pét		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
53	CNSH thôn Đăk Đoát	Đăk Pét				0	0		20				10		20			50	0	1	0	0
54	CNSH thôn 14 B	Đăk Pét		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
55	CNSH Bung Koong (Lang lách)	Đăk Plô				0	0		20			20			0			40	0	1	0	0
56	CNSH Đăk Lở (Bung Koong-Bung Tôn) Lâm Mới	Đăk Plô				0	0		20			20			0			40	0	1	0	0
57	CNSH Pêng Lang	Đăk Plô				0	0		20			20			0			40	0	1	0	0
58	CNSH Pêng Lang	Đăk Plô				0	0		20			20			0			40	0	1	0	0
59	CNSH Đăk Boók (nhóm 3)	Đăk Plô				0		0	20					0	0			20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
60	CNSH Làng mới	Mường Hoang		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
61	CNSH ĐCĐC TT Tân Túc	Mường Hoang				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
62	CNSH thôn Kon Tua	Ngọc Linh				0	20		20				10		20			70	0	1	0	0
63	CNSH thôn Đăk Nai	Ngọc Linh				0	20		20				10		20			70	0	1	0	0
64	CNSH thôn Đăk Dít	Ngọc Linh				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
65	CNSH thôn Tu Cú	Ngọc Linh				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
66	CNSH thôn Kon Tuông	Ngọc Linh				0	20		20				10		20			70	0	1	0	0
67	CNSH thôn Kung Rang	Ngọc Linh				0	20		20			20			20			80	0	1	0	0
68	CNSH thôn Kon Liêm	Xã Xốp				0	0		20				10		20			50	0	1	0	0
69	CNSH thôn Kon Liêm 2	Xã Xốp				0		0			0			0	0			0	0	0	1	0
70	CNSH thôn Xốp Nghét, Kon Liêm	Xã Xốp				0		0	20			20			0			40	0	0	1	0
71	CNSH thôn Long Ri	Xã Xốp				0		0	20			20			0			40	0	0	1	0
72	CNSH thôn Đăk Xây	Xã Xốp				0		0	20				10		0			30	0	0	1	0
VII	HUYỆN KON PLÔNG																		45	8	30	1
1	CNSH Xô Luông, Làng Vương	Đăk Nền				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
2	CNSH Tu Ngú	Đăk Nền				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
3	CNSH TĐC thôn vương, thôn Xô Luông	Đăk Nền				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
4	CNSH TĐC Xô Thác	Đăk Nền				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
5	CNSH Đăk Tiêu, Đăk Bút	Đăk Nền				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
6	CNSH Tu Rét	Đăk Nền				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
7	CNSH TTX và khu TĐC Đăk Lai, Đăk Lúp	Đăk Nền				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
8	CNSH thôn Đăk Lai (làng giữa)	Đăk Nền				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
9	Cấp NSH thôn Tu Ngú	Đăk Nền				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
10	CNSH làng Ngọc Na thôn Đăk Lúp	Đăk Nền				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
11	CNSH Đăk Doa	Đăk Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
12	CNSH Đăk Sao (Đăk Da)	Đăk Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
13	CNSH Ngọc Hoàng (Thôn 2)	Đăk Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
14	CNSH Đăk Chờ	Đăk Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
15	CNSH Đăk Da	Đăk Ring				0		0			0			0		0		0	0	0	1	0
16	CNSH Tăng Pơ	Đăk Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
17	CNSH Đăk Ang	Đăk Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
18	CNSH Đắc Lóa	Đắc Ring				0		0			0			0		0		0	0	0	1	0
19	CNSH Đắc Lâng	Đắc Ring				0		0			0			0		0		0	0	0	1	0
20	CNSH Đắc Măng Lây	Đắc Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
21	CNSH Đắc La	Đắc Ring				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
22	CNSH Ngọc Chè	Đắc Ring				0		0			0			0		0		0	0	0	1	0
23	CNSH Ngọc Ring 2	Đắc Ring				0		0	20				10			0		30	0	0	1	0
24	CNSH Rô Xia 1	Đắc Tăng		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
25	CNSH Rô Xia 2, 3	Đắc Tăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
26	CNSH Vi Ring	Đắc Tăng		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
27	CNSH Đắc PRồ	Đắc Tăng		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
28	CNSH Làng Rô Xia 3	Đắc Tăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
29	CNSH khu TĐC Đắc Tăng	Đắc Tăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
30	CNSH Làng Măng Mốc, Đắc Prồ	Đắc Tăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
31	CNSH Làng Đắc Xa	Đắc Tăng		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
32	CNSH Vi xây	Đắc Tăng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
33	CNSH Rô Xia 1 (làng Rô Xia 3)	Đắc Tăng		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
34	CNSH Kon Plinh	Xã Hiếu				0		0	20			20			20			60	0	1	0	0
35	CNSH Vi Glong	Xã Hiếu				0		0	20				10		20			50	0	1	0	0
36	CNSH Kon Plong	Xã Hiếu				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
37	CNSH Kon Klùng	Xã Hiếu				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
38	CNSH thôn Đăk Lanh	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
39	CNSH thôn Đăk Giác	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
40	CNSH thôn Đăk Chun	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
41	CNSH Măng Lép, thôn Đăk Chun	Măng Bút				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
42	CNSH thôn Kô Chát	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
43	CNSH thôn Long Rua	Măng Bút		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
44	CNSH Măng Bút	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
45	CNSH thôn Văng Loa	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
46	CNSH thôn Đăk Y Pai	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
47	CNSH các thôn: Đăk Niêng, ĐăkPLeng, Đăk Pông	Măng Bút				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
48	CNSH thôn Tu Nông	Măng Bút		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
49	CNSH thôn Ngọc Mô, thôn Đăk Pông	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
50	CNSH Đăk Pleng	Măng Bút		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
51	CNSH Đắc Ngó (Đắc Chun)	Măng Bút		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
52	Nước sinh hoạt làng Đắc Ngó và Làng Măng Lép thôn Đắc Chun	Măng Bút		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
53	CNSH Đắc Ngó (Đắc Chun)	Măng Bút				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
54	CNSH thôn Kon Du 1	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
55	CNSH thôn Kon Du 2	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
56	CNSH Măng Mo, Măng Bành	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
57	CNSH Kon Năng 1	Măng Cành		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
58	CNSH thôn Kon Tu Răng	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
59	CNSH Măng Cành	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
60	CNSH thôn Đăk Ne	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
61	CNSH Kon Kum	Măng Cành		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
62	CNSH Kon Tu Ma	Măng Cành		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
63	Hệ thống cấp NSH khu quy hoạch rau hoa quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện (khu 37 hộ)	Mãng Cảnh		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
64	CNSH Mãng Kρί 1	Ngọc Tem		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
65	CNSH Mãng Kρί 2	Ngọc Tem				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
66	CNSH thôn Điek Chè 1	Ngọc Tem				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
67	CNSH Điek Lò 1	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
68	CNSH Điek Lò 2	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
69	CNSH thôn Điek Nót	Ngọc Tem		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
70	CNSH thôn Điek Cua 1	Ngọc Tem		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
71	CNSH thôn Điek Cua 2	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
72	CNSH thôn Kíp Plinh	Ngọc Tem		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
73	CNSH thôn Điek Pét	Ngọc Tem				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
74	CNSH thôn Mãng Nách	Ngọc Tem		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
75	CNSH thôn Điek Tà Âu	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
76	CNSH thôn Điek Tem	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
77	CNSH thôn Điek Chè 2	Ngọc Tem				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
78	CNSH thôn Điek Nót 2	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
79	CNSH thôn Điek Nót 3	Ngọc Tem		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
80	CNSH Trung tâm xã	Pờ Ê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
81	CNSH thôn 6 (Vi Ka Oa)	Pờ Ê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
82	NSH Vi KLâng I (Nâng cấp, sửa chữa năm 2023)	Pờ Ê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
83	NSH Vi KLâng II	Pờ Ê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
84	NSH Vi Pờ Ê 2 (xóm 2)	Pờ Ê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
VIII	HUYỆN KON RẪY																		14	0	12	6
1	CNSH Thôn 1	Đăk Kôi				0		0	20		0			0		0		20	0	0	1	0
2	CNSH Thôn 2	Đăk Kôi				0		0	20		0			0		0		20	0	0	1	0
3	CNSH Thôn 3	Đăk Kôi				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
4	CNSH Thôn 4	Đăk Kôi				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
5	CNSH Thôn 5, 6	Đăk Kôi				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
6	CNSH Thôn 7A, 7B	Đăk Kôi				0		0			0			0		0		0	0	0	1	0
7	CNSH Thôn 8	Đăk Kôi				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
8	CNSH thôn 9, thôn 10	Đăk Kôi				0		0	20				10			0		30	0	0	1	0
9	CNSH Đăk Mơ Nam (Thôn 1)	Đăk Pnê				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
10	CNSH Kon Túc (Thôn 1)	Đăk Pnê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
11	CNSH Đăk Năm (Thôn 2)	Đăk Pnê				0		0			0			0	0			0	0	0	0	1
12	CNSH Đăk Po (Thôn 2)	Đăk Pnê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
13	CNSH Đăk Kon Gô 1 (Thôn 3)	Đăk Pnê				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
14	CNSH TTCX (Thôn 2, 3)	Đăk Pnê				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
15	CNSH Thôn 4	Đăk Pnê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
16	CT NTC Đăk Pui (Thôn 1)	Đăk Pnê		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
17	CNSH Kon Nhên (Thôn 8)	Đăk Ruồng		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
18	CNSH Kon Srệt (Thôn 9)	Đăk Ruồng		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
19	CNSH Kon Tuh (Thôn 11)	Đăk Ruồng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
20	CNSH Kon Slac (Thôn 12)	Đăk Ruồng				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0
21	CNSH Kon Lỗ (Thôn 1)	Đăk Tơ Lung		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
22	CNSH Kon Long (Thôn 2)	Đăk Tơ Lung				0		0			0			0	20			20	0	0	1	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
23	CNSH Kon Bì (Thôn 3)	Đăk Tơ Lung		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
24	CNSH Kon Măng Tu (Thôn 4)	Đăk Tơ Lung		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
25	CNSH Kon Vi Vàng (Thôn 5)	Đăk Tơ Lung		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
26	CNSH Kon Rá (Thôn 6)	Đăk Tơ Lung		15			20		20				10		20			85	1	0	0	0
27	CNSH Kon Lung (Thôn 7)	Đăk Tơ Lung		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
28	CNSH Thôn 12	Đăk Tờ Re				0		0			0			0	0			0	0	0	0	1
29	CNSH Thôn 4, 5, 6	Đăk Tờ Re				0		0			0			0	0			0	0	0	0	1
30	CNSH Thôn 7, 8	Đăk Tờ Re				0		0			0			0	0			0	0	0	0	1
31	CNSH Kon Du (Thôn 5)	Tân Lập		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
32	CNSH Thị trấn Kon Rẫy	Tân Lập		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
IX	HUYỆN SA THẦY																		12	2	5	5
1	Cấp NSH làng Đăk Wót	Hơ Moong				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
2	Cấp NSH làng Đăk Yo	Hơ Moong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
3	Cấp NSH làng Kà Bầy	Hơ Moong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
4	CNSH làng Ktu xã Hơ Moong (xây mới từ nguồn vốn WB)	Hơ Moong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
5	CNSH khu giãn dân làng Đăk Wót (xây mới từ nguồn vốn WB)	Hơ Moong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
6	Xây dựng giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ thôn Tân Sang	Hơ Moong		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
7	CNSH làng Kênh	Mô Rai				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1
8	Giếng khoan, hệ thống cấp nước và hạng mục phụ trợ làng G rập, làng Tang, xã Mô Rai	Mô Rai				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
9	Giếng khoan làng Xộp, làng Le	Mô Rai				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
10	CNSHc Làng Rẽ	Mô Rai				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
11	Giếng khoan thôn Ia Tri	Mô Rai				0		0	20			20				0		40	0	0	1	0
12	CNSH thôn Khúc Long (mới được sửa chữa, nâng cấp năm 2020)	Rờ Koi		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
13	CNSH làng, Rờ Koi Đăk Đe (CT năm 2000, sửa chữa năm 2015, bàn giao năm 2017)	Rờ Koi				0	0		20			20			20			60	0	1	0	0
14	CNSH thôn Bình Nam	Sa Bình				0		0			0			0		0		0	0	0	0	1

TT	Tên công trình	Địa bàn cung cấp (xã)	(1) Thu phí dịch vụ so với chi phí vận hành, bảo trì				(2) Nước sau xử lý đạt QCVN		(3) Khả năng cấp nước thường xuyên trong năm			(4) Công suất thực tế so với công suất thiết kế sau 02 năm			(5) Cán bộ có chuyên môn, năng lực quản lý vận hành phù hợp		Nguồn tin kiểm chứng	Đánh giá mức độ hoạt động bền vững				
			Dư (20 điểm)	Đủ (15 điểm)	Không đủ (10 điểm)	Không thu (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)	Ổn định (20 điểm)	<30 ngày không cấp/năm (10 điểm)	>30 ngày không cấp/năm (0 điểm)	>60% (20 điểm)	Từ 50-60% (10 điểm)	<50% (0 điểm)	Đạt (20 điểm)	Không đạt (0 điểm)		Tổng điểm	BV	TĐB V	KBV	KHĐ
15	CNSH làng Bình Loong	Sa Bình		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
16	Nhà máy CNSH trấn Sa Thầy	Sa Bình				0	20		20			20			20			80	0	1	0	0
17	CNSH trường tiểu học, trường mầm non, nhà văn hóa điểm dân cư số 2, xã Sa Nghĩa (CNSH thôn Đắc Tăng, xã Sa Nghĩa)	Sa Nghĩa		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
18	CNSH thôn Nhơn Bình	Sa Nhơn		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
19	CNSH làng Tum	Ya Ly		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
20	CNSH làng Chứ (làng Chờ)	Ya Ly				0		0	0					0	20			20	0	0	1	0
21	CNSH làng Chờ	Ya Ly		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
22	CNSH làng Điệp Look	Ya Tăng				0		0			0			0	0			0	0	0	0	1
23	CNSH làng Tráp	Ya Tăng				0		0			0			0	0			0	0	0	0	1
24	CNSH thôn 1,2,3 (Thôn 1, thôn Thanh Xuân)	Ya Xiêr		15			20		20			20			20			95	1	0	0	0
XI	HUYỆN IA H'DRAI																		0	1	0	0
1	CNSH Trung tâm huyện Ia H'Drai	Ia Dom				0	20		20			20			20			80	0	1	0	0
	Tổng																		125	60	101	38